

Bản án số: 168/2025/HS-PT
Ngày: 18 - 3 - 2025

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Trí Tuấn

Ông Phan Nhựt Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm là trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần là trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử trực tuyến công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 1097/2024/TLPT-HS ngày 04 tháng 11 năm 2024 đối với bị cáo Trương Thị D. Do có kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị H, Nguyễn Minh N, Nguyễn Trường S đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2024/HS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Bị cáo có liên quan đến kháng cáo:

TRƯƠNG THỊ D, sinh năm: 1979, tại tỉnh Bình Định; Giới tính: Nữ; Nơi cư trú: Khu phố H, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận; Nghề nghiệp: Nội trợ; Trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông: Trương Lào (đã chết) và bà Phùng Thị T; Chồng là: Trần Văn N1 và 02 người con; Tiền án, Tiền sự: Không;

Nhân thân: Tại bản án số: 15/2018/HS- ST ngày 20/03/2018, bị Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang- T xử phạt 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đã được xóa án tích.

Tạm giữ: Không, Tạm giam: 01/3/2023.

Bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh N (có mặt tại điểm cầu thành phần)

- **Người bào chữa cho bị cáo do Tòa án chỉ định:** Luật sư Lý Mỹ Ý thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt tại điểm cầu trung tâm)

- Các bị hại:

1/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1978 (có mặt).

Nơi cư trú: Đường P (đối diện nhà số A), Khu phố B, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

2/ Ông Nguyễn Minh N, sinh năm: 1976 (có mặt).

3/ Bà Nguyễn Trường S, sinh năm: 1983 (có mặt).

Cùng nơi cư trú: D đường B, Khu phố B, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh N: ông Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1975 (có mặt).

Nơi cư trú: Khu phố E, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo:

1/ Ông Trần Văn N1, sinh năm: 1979 (xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu phố B, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận

2/ Bà Lê Thị T1, sinh năm: 1970 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu phố C, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận

3/ Bà Phương Thanh H2, sinh năm: 1998 (xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu phố C, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận

4/ Ông Đặng Văn T2, sinh năm: 1986 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn T, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định

5/ Bà Phạm Thị Ánh T3, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố H, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trương Thị D làm công việc nội trợ và mua bán bất động sản. Từ cuối năm 2021, do công việc làm ăn thua lỗ dẫn đến mất khả năng thanh toán các khoản nợ vay. Với áp lực từ việc nợ nần mà không còn tài sản nào để trả nợ nên D nảy sinh ý định đưa ra các thông tin gian dối như: cần tiền buôn bán bất động sản, đáo hạn ngân hàng để vay tiền người khác; lấy thông tin từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác rồi đăng tin trên mạng xã hội Zalo, trên mạng interne để bán rồi lấy tiền đặt cọc. Khi đã nhận được tiền, D dùng tiền này trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Bằng nhiều thủ đoạn gian dối khác nhau, từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2022, D thực hiện nhiều lần chiếm đoạt tiền, cụ thể như sau:

1. Trường hợp ông Nguyễn Minh M.

Trước năm 2021, D có vay tiền của ông M để đầu tư bất động sản nhiều lần, khi bán có lợi nhuận sẽ trả tiền gốc và tiền hoa hồng cho ông M. Đến cuối năm 2021, D còn nợ ông M số tiền 240 triệu đồng.

Từ đầu năm 2022, D giới thiệu cho ông M mua thửa đất số 62, đất ODT, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: phường Đ, thành phố P- T, diện tích: 104m². Khi giới thiệu, D nói dối thửa đất này là của mình và muốn bán cho ông M với giá 280 triệu đồng. Tin lời D, ông M đồng ý mua số tiền 280 triệu đồng, hình thức giao tiền cho D bằng tiền mặt nhiều lần trong tháng 01/2022 (không nhớ rõ ngày cụ thể), không làm giấy tờ, hợp đồng đặt cọc. Sau khi giao tiền cho D một thời gian thì ông M liên lạc với D để yêu cầu thực hiện thủ tục chuyển nhượng thửa đất. Lúc này, D đưa ra nhiều lý do để kéo dài thời gian.

Đến ngày 14/10/2022, giữa D và ông M đã lập 01 giấy hẹn trả nợ thể hiện Dương đã nhận số tiền 280 triệu đồng tiền bán thửa đất trên. Trong thời gian chờ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, D có trả cho ông M 40 triệu đồng, trong số tiền 240 triệu đồng nợ trước đó.

Quá trình điều tra xác định: Thửa đất số 62, đất ODT, tờ bản đồ số 20, diện tích: 104m² thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Giáp Văn H3. Ông H3 khai nhận không quen biết với Trương Thị D, không bán và không nhờ ai môi giới bán thửa đất trên.

Xác định D đã chiếm đoạt của ông Nguyễn Minh M số tiền 280 triệu đồng.

2. Trường hợp bà Nguyễn Thị N2.

Biết bà Võ Thị Minh V đăng thông tin bán thửa đất số 82, đất LUC, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Phường Đ, thành phố P - T, diện tích 1.210m².

Ngày 28/02/2022, D đã liên hệ, giới thiệu cho bà N2 mua thửa đất trên với giá 1,08 tỷ đồng. Khi giới thiệu cho bà N2, D nói dối thửa đất trên là của mình đã mua lại từ bà V, đang chờ làm thủ tục sang tên cần bán lại cho bà N2, nếu chuyển đủ tiền sớm thì giá giảm còn 1,05 tỷ đồng thì bà N2 đồng ý mua. Trong ngày 28/02/2022, bà N2 sử dụng số tài khoản số: 64110000428899, tại ngân hàng TMCP Đ (B) chuyển vào tài khoản số: 0811000046561, tại ngân hàng TMCP N6 (V2)-Chi nhánh N7 của D số tiền 100 triệu đồng. Sau đó, D chuyển 100 triệu đồng này vào số tài khoản số 6151000333798, tại ngân hàng (B) của bà V và nói với bà V có người muốn mua thửa đất trên với giá 1 tỷ đồng. Việc D chuyển tiền trên cho bà V nhằm mục đích nếu bà N2 có liên hệ với bà V thì bà V cho biết là D có chuyển tiền mua đất cho bà V để bà N2 tin tưởng tiếp tục chuyển tiền cho D. Từ ngày 09/3/2022 đến ngày 09/4/2022, bà N2 đã chuyển khoản cho D số tiền 950 triệu đồng. Khi nhận được tiền từ bà N2, D sử dụng số tiền này trả nợ và tiêu dùng cá nhân.

Quá trình điều tra xác định: Thửa đất số 82, đất LUC, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.210m² thuộc quyền sở hữu của bà Võ Thị Minh V. Bà V xác định có nhận số tiền 100 triệu đồng từ D vào ngày 28/02/2022. Tuy nhiên, D không nói cụ thể là ai mua và sau khi nhận số tiền 100 triệu đồng thì bà V không nhận được thêm khoản tiền nào từ D. Trước đó, D có nợ bà V số tiền 100 triệu đồng nên bà V và D thỏa thuận cần trừ 100 triệu đồng tiền đặt cọc mua đất trả nợ cho bà V.

Xác định D đã chiếm đoạt của bà N2 tổng số tiền 1.050.000.000 đồng.

3. Trường hợp bà Nguyễn Thị H.

Lần 1: Quá trình môi giới bất động sản, D biết bà Lê Thị T1 có nhu cầu bán thửa đất số 165, đất LUC, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.203m², tại xã T, thành phố P - T. D nảy sinh ý định giả mua đất của bà T1 và để có hợp đồng đặt cọc giữa hai bên, sau đó nhờ người tự vẽ sơ đồ tách thành nhiều thửa đất nhỏ, rồi dùng các giấy tờ này rao bán trên mạng internet để chiếm đoạt tiền của người mua. Thực hiện ý định trên, trước ngày 08/5/2022, D gặp bà T1 và đặt vấn đề cần mua thửa đất trên với giá 1,95 tỷ đồng. Sau đó, D đưa tiền cho bà T1 100 triệu đồng (đưa tiền mặt ngày 08/05/2022: 40 triệu đồng, ngày 09/05/2022 chuyển khoản 60 triệu đồng). Đến ngày 10/05/2022, giữa D và bà T1 lập 01 hợp đồng đặt cọc việc chuyển nhượng mua bán thửa đất trên. Sau đó, D đã nhờ anh Lương Tấn D1 vẽ sơ đồ tách thửa đất trên thành 09 thửa, anh D1 không biết ý định để chiếm đoạt tiền của D. Khi có sơ đồ tách thửa, D giới thiệu cho bà H mua 3/9 thửa đất với giá 1,35 tỷ đồng. Bà H đồng ý mua và đã cọc cho D tổng số tiền 140 triệu đồng, trong đó chuyển khoản vào tài khoản số: 0811000046561 của D là 70 triệu đồng (ngày 12/05/2022: 10 triệu đồng, ngày 13/05/2022: 10 triệu đồng, ngày 25/05/2022: 50

triệu đồng), còn 70 triệu đồng là đưa tiền mặt, việc mua 03 thửa đất trên thì giữa D và bà H đã lập 03 hợp đồng đặt cọc đề ngày 14/6/2022,

Lần 2: Cũng trong tháng 5/2022, D giới thiệu bán cho bà H thửa đất số 99, tờ bản đồ số 44-2, diện tích 70,4m², địa chỉ: Đ, N, N với giá 200 triệu đồng. Khi giới thiệu, D nói dối thửa đất trên là của người tên H4 cần bán. Sau đó, bà H đã đặt cọc cho D số tiền 100 triệu đồng bằng hình thức chuyển khoản số 0811000046561 của D (ngày 13/05/2022: 30 triệu đồng, ngày 15/05/2022: 50 triệu đồng, ngày 23/05/2022: 20 triệu đồng). Đến ngày 31/05/2022, giữa D và bà H đã lập 01 hợp đồng đặt cọc về việc mua bán thửa đất trên.

Quá trình điều tra xác định: Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 44-2, diện tích 70,4m², địa chỉ: Đ, N, N hiện tại chưa thực hiện việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho ai.

Lần 3: Ngày 02/9/2022, D tiếp tục giới thiệu bán cho bà H thửa đất số 113, tờ bản đồ QH Khánh Hội, diện tích 139m², địa chỉ: T, T, N, Ninh Thuận với giá 1,75 tỷ đồng. Khi giới thiệu, D nói dối mình đã mua thửa đất trên của ông Đặng Văn T2. Để bà H tin tưởng, D đã lập khống 01 hợp đồng đặt cọc việc mua bán thửa đất trên giữa bà D và ông T2, sau đó đưa cho bà H xem hợp đồng đặt cọc này. Sau khi xem hợp đồng đặt cọc thì bà H tin là thật và đồng ý mua. Ngày 02/9/2022, giữa D và bà H đã lập 01 hợp đồng đặt cọc về việc mua bán thửa đất trên, sau đó bà H đã cọc cho D tổng số tiền 750 triệu đồng bằng hình thức giao dịch chuyển, nhận tiền với những số tài khoản nói trên.

Quá trình điều tra xác định: Thửa đất trên thuộc quyền sở hữu của ông Đặng Văn T2. Ông T2 khai nhận không bán thửa đất và không nhờ ai môi giới bán thửa đất trên.

Như vậy, qua 03 lần giới thiệu bán đất, D đã chiếm đoạt của bà H tổng số tiền là 990 triệu đồng.

4. Trường hợp bà Phan Thị Bích N3 và bà Võ Thị Ánh N4.

Sau khi giới thiệu bán cho bà H mua 3/9 thửa đất được tách từ thửa đất số 165, đất LUC, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: xã T, thành phố P- T của bà Lê Thị Tuyết . Ngày 18/5/2022, D tiếp tục giới thiệu cho bà N3 và bà N4 mua 5/9 thửa với giá 1,45 tỷ đồng. Trong ngày 18/5/2022, D đã lập 01 hợp đồng đặt cọc và nhận số tiền 500 triệu đồng tiền cọc của bà N3, bà N4 thông qua chuyển, nhận số tài khoản số 0811000046561 của D. Ngày 15/6/2022, D tiếp tục giới thiệu cho bà N3, bà N4 mua thêm 1/9 thửa thuộc thửa đất số 165 với giá 520 triệu đồng, bà N3 đã cọc thêm số tiền 50 triệu đồng cho D để mua thửa đất trên. Tổng cộng, bà N3, bà N4 đã cọc tổng số tiền 550 triệu đồng để mua 6/9 thửa thuộc thửa đất số 165.

Qua hai lần giới thiệu bán đất D đã chiếm đoạt tổng cộng 550 triệu đồng của bà N3 và bà N4. Sau đó, D và gia đình đã trả cho bà N3 và bà N4 số tiền 180 triệu đồng.

5. Trường hợp ông Võ Nhật V1 và bà Nguyễn Vũ Nhật T4.

Lần 1: Ngày 21/7/2022, D giới thiệu cho ông V1 mua thửa đất số 141, đất ONT, tờ bản đồ 37-2, địa chỉ: Thôn K, T, N, diện tích: 100m² với giá 670 triệu đồng. Khi giới thiệu, D nói dối thửa đất là của mình cần bán. Trong ngày 21/7/2022, giữa D và ông V1 đã lập 01 hợp đồng đặt cọc về việc mua bán thửa đất trên. Sau đó, ông V1 đã chuyển vào tài khoản số 0811000046561 của D số tiền 100 triệu đồng, ngày 03/8/2022, chuyển tiếp 200 triệu đồng. Tổng cộng D nhận của ông V1 số tiền 300 triệu đồng.

Quá trình xác minh xác định: Thửa đất số 141, đất ONT, tờ bản đồ 37-2, diện tích: 100 m² thuộc quyền sở hữu của ông Lê Trung T5.

Lần 2: Vào ngày 04/8/2022, D giới thiệu cho ông V1 mua thửa đất số 2 (C2), đất ODT, tờ bản đồ QHCT, địa chỉ: “QH chính trang bờ kè phía Nam ven lạch Tri Thủy”, diện tích: 52,74m² với giá 1,1 tỷ đồng. Khi giới thiệu, D nói dối thửa đất trên là của mình cần bán. Trong ngày 04/8/2022, giữa D và ông V1 đã lập 01 hợp đồng đặt cọc, qua đó ông V1 đã chuyển vào tài khoản ngân hàng của D số tiền 330 triệu đồng.

Tuy nhiên, sau đó ông V1 không có nhu cầu tiếp tục mua thửa đất nên giới thiệu cho chị gái của mình là bà Nguyễn Vũ Nhật T4 mua lại thửa đất này. Các bên thỏa thuận số tiền 330 triệu đồng mà ông anh V1 đã cọc cho D trước đây chuyển sang cho bà T4, thể hiện vào hợp đồng cọc giữa bà T4 và D trong việc mua thửa đất số 2 (C2). Ngày 31/8/2022, bà T4 đã cọc thêm cho D số tiền 270 triệu đồng bằng hình thức chuyển khoản. Đến ngày 07/9/2022, giữa bà T4 và D đã lập hợp đồng đặt cọc thể hiện việc bà T4 đã cọc tổng số tiền 600 triệu đồng (gồm 330 triệu đồng tiền cọc của ông V1 và 270 triệu đồng tiền cọc của bà T4).

Quá trình điều tra xác định: Thửa đất số 2 (C2), đất ODT, tờ bản đồ QHCT, diện tích: 52,74m² thuộc quyền sở hữu của bà Lê Thị L. Bà L khai nhận không bán và không nhờ ai môi giới bán thửa đất trên.

Lần 3. Ngày 11/8/2022, D giới thiệu cho bà T4 mua thửa đất số 28, đất LUC, tờ bản đồ địa chính số 10, địa chỉ: T, P - T, diện tích: 1.140,5m² với giá 850 triệu đồng/1.000m². Khi giới thiệu, D nói dối thửa đất trên là của mình cần bán, sau đó bà T4 đã cọc cho D số tiền 150 triệu đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của D. Việc thỏa thuận mua bán chỉ bằng lời nói, không làm giấy tờ, hợp đồng gì.

Quá trình điều tra xác định: Thửa đất số 28, đất LUC, tờ bản đồ địa chính số 10, diện tích: 1.140,5m² thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Ngọc T6. Ông T6 xác định không bán và không nhờ bà D môi giới bán thửa đất trên.

Qua việc giới thiệu bán đất, xác định D đã 02 lần chiếm đoạt của ông V1 số tiền 630 triệu đồng và chiếm đoạt của bà T4 số tiền 420 triệu đồng.

6. Trường hợp ông Nguyễn Văn H5.

Lần 1: Ngày 18/8/2022, D giới thiệu cho ông H5 mua thửa đất số 5b, đất ODT, tờ bản đồ TĐC Ninh Chữ, địa chỉ: khu T, huyện N, diện tích: 67,5m² với giá 1,05 tỷ đồng. Khi giới thiệu, D nói dối thửa đất trên là của mình cần bán. Trong ngày 18/8/2022, giữa D và ông H5 lập hợp đồng đặt cọc về việc mua bán thửa đất trên và ông H5 nhờ anh Nguyễn Nam S1 đứng tên trong hợp đồng đặt cọc. Sau đó, ông H5 đã nhờ chị Nguyễn Bảo Y (vợ anh S1) chuyển vào tài khoản ngân hàng số: 0811000046561 của D số tiền đặt cọc 100 triệu đồng (trong đó, ngày 18/8/2022: 50 triệu đồng, ngày 09/09/2022: 50 triệu đồng).

Lần 2: Ngày 09/9/2022, D tiếp tục giới thiệu bán cho ông H5 thửa đất số 62 (thửa đất trước đó D đã sử dụng thông tin bán cho ông Nguyễn Minh M để chiếm đoạt tiền) với giá 450 triệu đồng. Khi giới thiệu, D nói dối thửa đất trên là của mình cần bán. Sau đó, giữa D và ông H5 đã lập hợp đồng đặt cọc và ông H5 đã nhờ chị Nguyễn Bảo Y chuyển vào tài khoản ngân hàng của D số tiền 95 triệu đồng (trong đó, ngày 09/09/2022: 50 triệu đồng, ngày 10/09/2022: 45 triệu đồng).

Quá trình điều tra xác định: Thửa đất số 5b, đất ODT, tờ bản đồ TĐC Ninh Chữ, diện tích: 67,5m² thuộc quyền sở hữu của bà Lê Thị L.

Xác định D đã chiếm đoạt của ông H5 tổng số tiền 195 triệu đồng, sau đó D đã trả cho ông H5 15 triệu đồng.

7. Trường hợp ông Nguyễn Minh N.

Vào đầu tháng 4/2022, do có ý định để chiếm đoạt tiền từ trước, D nhờ chị Phương Thanh H2 tìm người vay tiền mục đích đáo hạn ngân hàng, H2 không biết ý định của D chiếm đoạt tiền. Sáng ngày 07/4/2022, H2 có liên lạc qua điện thoại với ông N và nói cho ông N có người muốn vay số tiền 1,9 tỷ đồng để đáo hạn ngân hàng, rồi trả tiền hoa hồng, ông N đồng ý. Đến khoảng 14 giờ ngày 07/04/2022, D, H2 và bà Nguyễn Trường S (vợ ông N) hẹn gặp nhau tại quán “Cà phê A” trao đổi về việc vay mượn tiền. D có nói cho bà S biết muốn vay tiền để đáo hạn ngân hàng và viết 01 giấy vay tiền đề ngày 07/4/2022 và nhờ chuyển tiền vay thông qua số tài khoản số 081100055129, tại ngân hàng TMCP N6 (V2) - Chi nhánh N7 của H2. Sau khi bà S nhận giấy vay tiền thì ông N đã chuyển vào số tài khoản trên hai lần tổng số tiền 1,9 tỷ đồng (ngày 07/4/2022: 1,85 tỷ đồng, ngày

08/04/2022: 50 triệu đồng). Khi nhận tiền từ ông N thì H2 đưa lại cho D 1,1 tỷ đồng (trong đó chuyển qua tài khoản 700 triệu đồng, rút đưa tiền mặt 400 triệu đồng), ngoài ra D nhờ H2 chuyển qua tài khoản trả nợ số tiền 800 triệu đồng cho Lưu Thị Kim T7 mà D nợ trước đó. Khi nhận từ H2 số tiền 1,1 tỷ đồng, D sử dụng để trả nợ, tiêu xài cá nhân, đồng thời có trả cho vợ chồng ông N nhiều lần tổng cộng số tiền 277,7 triệu đồng thông qua tài khoản số 31570407000143 tại ngân hàng TMCP phát triển nhà thành phố H(H7)- Chi nhánh N7 của bà S.

Xác định, D chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Minh N, bà Nguyễn Trường S số tiền 1.622.300.000 đồng.

8. Trường hợp bà Trần Thị H6.

Với ý định chiếm đoạt từ trước, ngày 06/4/2022 D liên lạc vay tiền của bà H6 và nói dối là để chồng tiền mua đất, khi bán lại có tiền lời sẽ chia cho bà H6. Vì tin tưởng nên bà H6 đã cho D vay số tiền 610 triệu đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của D ngày 06/4/2022. Sau khi nhận được 610 triệu đồng từ bà H6, D sử dụng vào việc tiêu dùng cá nhân và trả nợ, D không thực hiện đặt tiền để mua thửa đất nào. Đến 21/4/2022, bà H6 nhiều lần đòi tiền, D đã trả được 320 triệu. Còn lại 290 triệu Dường chiếm đoạt, không trả lại cho bà H6.

9. Trường hợp ông Nguyễn Ngọc S2.

Với ý định chiếm đoạt từ trước, nên sáng ngày 20/7/2022, D đặt vấn đề vay số tiền 500 triệu đồng của ông Nguyễn Ngọc S2, hẹn 03 ngày sau trả lại. Khi vay tiền, D nói dối là để chồng tiền mua đất và khi bán lại có lời sẽ chia tiền lời cho ông S2. Sau đó, ông S2 trao đổi với bà Nguyễn Thị T8 (vợ ông S2) đồng ý cho D vay tiền. Đến chiều ngày 20/7/2022, bà T8 đã chuyển cho D số tiền 500 triệu đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng số 0811000046561 của D. Sau khi nhận được 500 triệu đồng, D sử dụng trả nợ và tiêu xài cá nhân, đồng thời sử dụng số tiền trên trả lại cho vợ chồng ông S2 03 lần tổng cộng 250 triệu đồng.

Xác định số tiền D chiếm đoạt của ông Nguyễn Ngọc S2, bà Nguyễn Thị T8 là 250 triệu đồng.

10. Trường hợp vợ chồng ông Lê Thanh C, bà Phạm Thị C1.

Trước năm 2022, D có vay tiền của bà C1 để đầu tư làm ăn, nếu có lời sẽ trả tiền gốc và chia tiền hoa hồng cho bà C1, giữa D và bà C1 đã hợp tác thành công nhiều lần. Từ đầu năm 2022, nhận thấy bà C1 tin tưởng mình nên D đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền và nói dối với bà C1 cho vay tiền để tiếp tục góp vốn làm ăn nhưng thực chất là lấy tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Tin lời, nên khi

nghe D hỏi vay tiền làm ăn thì bà C1 đồng ý cho vay. Từ ngày 22/02/2022 đến ngày 06/4/2022, bà C1 giao cho D tổng số tiền 1,033 tỷ đồng (trong đó giao tiền mặt 500 triệu đồng, chuyển qua tài khoản nhiều lần: 633 triệu đồng). Đây là tài sản chung của vợ chồng bà Phạm Thị C1 và ông Lê Thanh C.

Sau thời gian dài không thấy D trả tiền gốc thì bà C1 liên hệ và yêu cầu D trả tiền. Lúc này để bà C1 tin tưởng và kéo dài thêm thời gian trả nợ, D đã giới thiệu bán cho bà C1 mua 3/9 thửa thuộc thửa đất số 165 (thửa đất thuộc sở hữu của bà Lê Thị T1) với giá 900 triệu đồng. Bà C1 không đồng ý và muốn cần nợ 900 triệu đồng vào số tiền 1,033 tỷ đồng mà trước đó D đã nhận của bà C1. Vì vậy, D đã lập 01 hợp đồng đặt cọc đề ngày 12/5/2022 với bà C1 thể hiện việc sẽ chuyển nhượng 3/9 thửa thuộc thửa đất số 165, với giá 900 triệu đồng.

Xác định thông qua việc vay mượn tiền, D đã chiếm đoạt của bà C1 số tiền 1.033.000.000 đồng.

* Quá trình điều tra, xác định Trương Thị D sử dụng 02 tài khoản Ngân hàng để giao dịch số 0811000046561 và số 9932182923 tại Ngân hàng TMCP N6 (V2) – Chi nhánh N7. Hiện trong tài khoản số 0811000046561 còn lại số tiền là 7.210 đồng, còn tài khoản số 9932182923 không còn tiền.

Xác minh 07 trường hợp D sử dụng tài khoản 0811000046561 chuyển tiền thì trong đó là để trả nợ tiền vay; xác minh, ủy thác điều tra 04 trường hợp không có mặt tại địa phương, các trường hợp giao dịch khác D không nhớ rõ chuyển trả cho những ai của từng lần chiếm đoạt tiền.

- Về vật chứng: Cơ quan điều tra đã tạm giữ 01 (một) điện thoại di động màu xanh hiệu Vivo Y01, số seri: 10HC3B0CPN0009U, số IMEI 1: 866816050620949 của Trương Thị D đã sử dụng vào việc thực hiện tội phạm.

- Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Trương Thị D đã trả cho bà Phan Thị Bích N3 và Võ Thị Ánh N4: 180 triệu đồng, Nguyễn Văn H5: 15 triệu đồng.

Những người bị hại, người liên quan yêu cầu bị cáo Trương Thị D phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại tiền chiếm đoạt gồm: Nguyễn Minh M: 280 triệu đồng, Nguyễn Thị N2: 1.05 tỷ đồng, Nguyễn Thị H: 990 triệu đồng, Phan Thị Bích N3 và Võ Thị Ánh N4: 370 triệu đồng, Võ Nhật V1: 630 triệu đồng, Nguyễn Vũ Nhật T4: 420 triệu đồng, Nguyễn Văn H5: 180 triệu đồng, của vợ chồng ông Nguyễn Minh N và bà Nguyễn Trường S: 1.622.300.000 đồng, Trần Thị H6: 290 triệu đồng, của ông Nguyễn Ngọc S2 và bà Nguyễn Thị T8: 250 triệu đồng, của bà Phạm Thị C1 và ông Lê Thanh C: 1.033 tỷ đồng. Bị cáo D đồng ý bồi thường cho các bị hại.

Quá trình điều tra, bị cáo Trương Thị D còn bị các bị hại tố giác có hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, gồm: Nguyễn Minh M: 240 triệu đồng, Nguyễn Thị H: 50 triệu đồng, Phạm Thị C1: 406 triệu đồng, thông qua việc vay mượn tiền. Cơ quan điều tra xác định đây là những giao dịch dân sự nên không xem xét đến.

Ngoài ra, bà Lê Thị N5 và ông Bùi Văn M1 có đơn tố giác Trương Thị D lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1,2 tỷ đồng thông qua giao dịch mua bán thửa đất 228, tờ bản đồ số 4-4, diện tích 200 m² tọa lạc tại thôn V giữa D, bà N5, ông M1 và Nguyễn Vũ Nhật T4, D. Cơ quan điều tra xác định đây là vụ việc thuộc tranh chấp dân sự đã hướng dẫn cho vợ chồng bà N5 ông M1 gửi đơn đến Tòa án nhân huyện N để giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

* Tại bản cáo trạng số 12/CT-VKS-P2 ngày 12/4/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã truy tố bị cáo Trương Thị D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự (BLHS).

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 34/2024/HS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã tuyên xử:

- **Tuyên bố:** Bị cáo Trương Thị D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.
- **Áp dụng:** điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự (BLHS);
- **Xử phạt:** Bị cáo Trương Thị D **15 (Mười lăm)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày: 01/3/2023.
- **Về trách nhiệm dân sự:** áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, Điều 48 BLHS; các Điều 584, 585, 586, 589, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về bồi thường thiệt hại. Buộc bị cáo Trương Thị D có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho: Nguyễn Thị H: 990.000.000đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự đối với các bị hại khác, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị hại Nguyễn Thị H, Nguyễn Minh N và Nguyễn Trường S có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị hại Nguyễn Thị H thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vai trò của ông Trần Văn N1 và áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội có tính chất chuyên nghiệp đối với bị cáo.

Các bị hại Nguyễn Minh N và Nguyễn Trường S giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét vai trò đồng phạm của ông Trần Văn N1, bà Phương Thanh H2, bà Phạm Thị Ánh T3.

Bị cáo Trương Thị D thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu, đồng thời không đồng ý kháng cáo của các bị hại, đồng thời khai nhận việc phạm tội do một mình bị cáo lên kế hoạch thực hiện, không có bàn bạc với ông N1, bà H2 và bà T3 nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Lý Mỹ Ý bào chữa cho bị cáo trình bày: Cấp sơ thẩm đã nhận định rõ hành vi của bị cáo và chính bị cáo cũng đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội do bị cáo thực hiện, ông Trần Văn N1 và bà Phương Thanh H2 hoàn toàn không biết việc bị cáo lừa đảo. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử có căn cứ và đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị hại kháng cáo Nguyễn Thị H, Nguyễn Minh N và Nguyễn Trường S kháng cáo yêu cầu xem xét vai trò của ông Trần Văn N1, bà Phương Thanh H2, bà Phạm Thị Ánh T3 nhưng quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm đã làm rõ ông Trần Văn N1, bà Phương Thanh H2, bà Phạm Thị Ánh T3 không biết việc bị cáo lừa đảo, không có đồng phạm với bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Đơn kháng cáo của các bị hại làm trong hạn luật định, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trương Thị D thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã mô tả. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa và tại cơ quan điều tra là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Qua đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Xuất phát từ việc mua bán bất động sản bị thua lỗ, mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, Trương Thị D đã lợi dụng lòng tin và lòng tham của những người mà Trương Thị D đã quen biết từ trước, bằng nhiều thủ đoạn gian dối như: lấy thông tin từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác rồi đăng tin trên mạng internet để bán rồi chiếm đoạt tiền đặt cọc của Nguyễn Minh M: 280 triệu đồng, Nguyễn Thị N2: 1.050.000.000 đồng, Nguyễn Thị H: 990 triệu đồng, Phan Thị Bích N3 và Võ Thị Ánh N4: 550 triệu đồng, Võ Nhật V1: 630 triệu đồng, Nguyễn Vũ Nhật T4: 420 triệu đồng, Nguyễn Văn H5: 195 triệu đồng. Tổng cộng: 3.835.000.000 đồng.

Đưa ra các thông tin gian dối để được vay tiền của vợ chồng ông Nguyễn Minh N và bà Nguyễn Trường S: 1.622.300.000 đồng, Trần Thị H6: 290 triệu đồng, của ông Nguyễn Ngọc S2 và bà Nguyễn Thị T8: 250 triệu đồng, của vợ chồng bà Phạm Thị C1 và ông Lê Thanh C: 1.033.000.000đồng, Tổng cộng: 3.515.300.000đồng.

Như vậy, Trương Thị D đã chiếm đoạt tiền đặt cọc, tiền vay của 14 bị hại với tổng số tiền 7.350.300.000 đồng. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt được D sử dụng để trả nợ và tiêu xài cá nhân.

[3]. Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Trương Thị D phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội từ 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 điều 52 Bộ luật hình sự và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Đã bồi thường một phần thiệt hại cho một số bị hại; Bị hại Nguyễn Văn H5 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Chồng bị cáo (Trần Văn N1) và gia đình bị cáo có công với đất nước, được tặng thưởng nhiều huân, huy chương của nhà nước, quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, từ đó xử phạt bị cáo 15 năm tù là phù hợp, tương xứng với tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cũng như nhân thân của bị cáo.

[4]. Xét kháng cáo của các bị hại.

[4.1] Ông Nguyễn Minh N, bà Nguyễn Trường S và bà Nguyễn Thị H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét vai trò đồng phạm của ông Trần Văn N1, bà Phương Thanh H2, bà Phạm Thị Ánh T3 trong vụ án này. Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1.1] Đối với Trần Văn N1 là chồng bị cáo D, mặc dù ông N1 có ký hợp đồng đặt cọc với bà Nguyễn Thị H, một số giấy mượn tiền, thỏa thuận trả nợ trong một số lần D mua đất, vay tiền của người khác nhưng kết quả điều tra đã thể hiện không có căn cứ xác định ông N1 biết rõ việc D lừa đảo chiếm đoạt tài sản khi ký các tài liệu này. Mặt khác, ông N1 ký các văn bản này, khi D đã thực hiện hoàn thành hành vi lừa đảo và chỉ mang tính chất là xác nhận nợ cùng với D, bản thân ông N1 cũng không được hưởng lợi gì từ việc phạm tội của bị cáo D nên Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông Trần Văn N1 là phù hợp.

[4.1.2] Đối với Phương Thanh H2: bà H2 có hành vi cho D sử dụng số tài khoản Ngân hàng để giao dịch nhận, chuyển tiền trong lần chiếm đoạt tiền của vợ chồng ông Nguyễn Minh N nhưng bà H2 không biết ý định của D sẽ lừa đảo tiền của vợ chồng ông N. Mặt khác, vào thời điểm trước khi ông N chuyển tiền cho D

thông qua tài khoản của bà H2, đã có cuộc gặp mặt giữa Trương Thị D2, Phương Thanh H2 và Nguyễn Trường S (vợ ông N) để thỏa thuận và xác nhận D là người vay tiền của ông N, sau đó ông N mới chuyển tiền cho D vay. Bản thân bà H2 không hưởng lợi gì từ việc D nhận tiền của vợ chồng ông N. Vì vậy, cơ quan điều tra không xem xét, xử lý về trách nhiệm hình sự đối với bà Phương Thanh H2 là phù hợp.

[4.1.3] Đối với bà Phạm Thị Ánh T3: ông N bà S cho rằng bà T3 có hành vi cố tình kéo dài thời gian nhằm giúp sức cho bị cáo D lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông, bà nhưng không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho trình bày của mình cũng như chứng cứ chứng minh bà Phạm Thị Ánh T3 có liên quan đến vụ án này nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét.

[4.1.4] Như vậy, kháng cáo nêu trên của ông N, bà S, bà H là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] Đối với kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị H yêu cầu áp dụng tình tiết tăng nặng “Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” đối với bị cáo.

Xét thấy, mặc dù bị cáo D phạm tội nhiều lần nhưng bản thân bị cáo cũng có kinh doanh bất động sản nên không đủ cơ sở xác định bị cáo lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính. Do đó, không đủ căn cứ xác định bị cáo phạm tội có tính chất chuyên nghiệp nên kháng cáo nêu trên của bà H là không có cơ sở chấp nhận.

[4.3] Đối với kháng cáo về trách nhiệm dân sự:

Bà H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị cáo D và chồng bị cáo là ông Trần Văn N1 phải liên đới bồi thường cho bà H số tiền 990.000.000 đồng.

Tại Điều 587 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “*Điều 587. Bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra*

Trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại...”.

Như phân tích tại mục [4.1.1], ông Trần Văn N1 không có đồng phạm với bị cáo D trong việc thực hiện tội phạm nên không có cơ sở xác định ông N1 cùng bị cáo D gây thiệt hại cho bà H. Số tiền chiếm đoạt bị cáo D sử dụng tiêu xài cá nhân, ông N1 không hưởng lợi gì. Do đó, ông N1 không có trách nhiệm liên đới với bị cáo trong việc bồi thường thiệt hại cho bà H nên phần kháng cáo này của bà H không có căn cứ chấp nhận.

[5]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị hại Nguyễn Minh N, Nguyễn Trường S và Nguyễn Thị H, giữ nguyên

bản án sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7]. Án phí phúc thẩm:

[7.1] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Trương Thị D không phải chịu.

[7.2] Án phí dân sự phúc thẩm: bị hại Nguyễn Thị H phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại Nguyễn Minh N, Nguyễn Trường S và Nguyễn Thị H. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2024/HS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1. Tuyên bố: Bị cáo Trương Thị D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự (BLHS);

Xử phạt: Bị cáo Trương Thị D **15 (Mười lăm)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày: 01/3/2023.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Trương Thị D để đảm bảo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, Điều 48 BLHS; các Điều 584, 585, 586, 589, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về bồi thường thiệt hại. Buộc bị cáo Trương Thị D có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho: Nguyễn Thị H: 990.000.000đồng.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Án phí phúc thẩm:

5.1. Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Trương Thị D không phải chịu.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
(1) **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Ninh Thuận; (2)
- VKSND tỉnh Ninh Thuận; (1)
- Công an tỉnh Ninh Thuận; (1)
- Sở tư pháp tỉnh Ninh Thuận; (1)
- Cục THADS tỉnh Ninh Thuận; (1)
- TTG CA tỉnh Ninh Thuận; (1)
- Bị cáo; (1)
- Các bị hại; (3)
- Lưu hồ sơ vụ án (1). VP 05, 19b. (PPC).

(đã ký)

Hồ Thị Thanh Thúy